UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ LẠC LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 74/QĐ-UBND	*Lạc Long, ngày 05 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai kết quả thu chi ngân sách xã quý III năm 2023

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của HĐND xã Lạc Long về việc phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách xã Lạc Long năm 2023;

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND-UBND và Công chức Tài chính - Kế toán xã Lạc Long;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai kết quả thu chi ngân sách xã quý III năm 2023.

(*Theo các biểu mẫu đính kèm*)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND xã, Kế toán NSX tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Phòng TC-KH thị xã Kinh môn;*
- *KBNN kinh môn;*
- *Lưu vp.*

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tin

Scanned with CamScanner

UBND XÃ LẠC LONG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**5.419.348**	**4.563.775**	**84,21**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	179.700	108.678	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	196.900	385.171	
3	Thu bổ sung	5.042.748	3.900.000	
	- Thu bổ sung cân đối	5.042.748	3.780.000	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	120.000	
4	Thu chuyển nguồn		169.926	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**5.419.348**	**4.145.129**	**76,49**
1	Chi đầu tư phát triển	0		
2	Chi thường xuyên	5.309.348	4.035.129	
3	Dự phòng	110.000	110.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Scanned with CamScanner

UBND XÃ LẠC LONG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM...		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		**5.419.348**		**4.563.775**		**84,21**
I	Các khoản thu 100%		179.700		108.678		
	Phí, lệ phí		27.700		3.786		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		150.000		100.000		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				4.892		
	quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác		2.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		196.900		385.171		
1	Các khoản thu phân chia		196.900		385.171		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		13.700		129.501		
	- Thuế GTGT		36.800		29.199		
	- Thuế thu nhập cá nhân		18.400		13.555		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8.000		8.400		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		120.000		204.516		
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
	...						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				169.926		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		5.042.748		3.900.000		
	- Thu bổ sung cân đối		5.042.748		3.780.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu				120.000		

Scanned with CamScanner

UBND XÃ LẠC LONG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**5.419.348**	**0**	**5.419.348**	**4.145.129**	**0**	**4.145.129**	**76,49**		**76,49**
	Trong đó									
1	Chi dân quân tự vệ	201.875		201.875	148.069		148.069	73,35		73,35
2	Chi an ninh trật tự	139.228		139.228	102.146		102.146	73,37		73,37
3	Chi giáo dục	16.027		16.027	1.440		1.440	8,98		8,98
4	Chi văn hóa, thông tin	52.088		52.088	45.698		45.698	87,73		87,73
5	Chi y tế	16.027		16.027	13.892		13.892	86,68		0,00
6	Chi truyền thanh	23.373		23.373	0		0	0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	26.044		26.044	146.044		146.044	560,76		560,76
8	Chi các hoạt động kinh tế	52.937		52.937	6.600		6.600	12,47		12,47
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.037.314		4.037.314	3.002.043		3.002.043	74,36		74,3
10	Chi cho công tác xã hội	733.435		733.435	566.197		566.197	77,20		77,2
11	Chi khác	11.000		11.000	3.000		3.000	27,27		27,2
12	Dự phòng ngân sách	110.000		110.000	110.000		110.000	100		10

Scanned with CamScanner